

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015  
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015**

---

Tháng 4 năm 2015

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

### **CÔNG TY**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 mã số doanh nghiệp: 0200815578 ngày 20/10/2014
- Trụ sở chính của Công ty:  
Địa chỉ : Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng  
Điện thoại : (031)3 854 626  
Fax : (031)3 782 326
- Hoạt động chính của Công ty: Bán lẻ, đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Môi giới hợp đồng hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính; Kinh doanh bất động sản.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính.

### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động trên và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                  |            |
|------------------|------------|
| Ông Đỗ Hữu Hạ    | Chủ tịch   |
| Bà Mai Trang     | Thành viên |
| Ông Đỗ Hữu Hậu   | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Thành viên |
| Ông Đỗ Hữu Hưng  | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Vũ Văn Cảnh      | Giám đốc     |
| Ông Hoàng Thanh Tùng | Phó giám đốc |
| Ông Phạm Văn Mạn     | Phó giám đốc |
| Ông Nguyễn Trung Độ  | Phó giám đốc |

#### **Ban kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Phùng Thị Thu Hương | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Trọng Cường | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Trà         | Thành viên |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Văn Cảnh**  
**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2015.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2015               | 01/01/2015               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>1.094.778.446.153</b> | <b>1.223.578.810.095</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>328.088.116.724</b>   | <b>506.580.539.574</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 328.088.116.724          | 385.721.652.440          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>244.770.266.982</b>   | <b>448.550.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 121        |             | 244.770.266.982          | 448.550.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>44.226.885.429</b>    | <b>53.901.836.218</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | 7           | 17.330.783.637           | 7.754.563.636            |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | 8           | 19.324.346.537           | 33.913.342.793           |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 | 135        | 9           | 7.571.755.255            | 12.233.929.789           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>348.606.980.519</b>   | <b>214.531.655.159</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 349.414.272.128          | 215.338.946.768          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>129.086.196.499</b>   | <b>14.779.144</b>        |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 7.514.313.407            | -                        |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 121.571.883.092          | 14.779.144               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+260)        | <b>200</b> |             | <b>737.724.773.059</b>   | <b>217.666.987.411</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>5.718.546.696</b>     | <b>5.309.560.766</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 11          | 5.718.546.696            | 5.309.560.766            |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 6.543.496.800            | 5.945.191.345            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (824.950.104)            | (635.630.579)            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>731.936.000.000</b>   | <b>212.325.347.386</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | 12          | 478.950.000.000          | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | 13          | 254.088.000.000          | 213.427.347.386          |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        |             | (1.102.000.000)          | (1.102.000.000)          |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>70.226.363</b>        | <b>32.079.259</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 70.226.363               | 32.079.259               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>1.832.503.219.212</b> | <b>1.441.245.797.506</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2015               | 01/01/2015               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>               | <b>300</b> |             | <b>606.024.095.644</b>   | <b>693.737.031.699</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>606.024.095.644</b>   | <b>693.737.031.699</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |             | 202.167.831.980          | -                        |
| 1. Phải trả người bán                         | 312        | 14          | 304.422.450.269          | 591.832.667.728          |
| 2. Người mua trả tiền trước                   | 313        | 15          | 24.322.479.615           | 14.939.208.491           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        |             | 547.564.298              | 4.817.796.342            |
| 4. Chi phí phải trả                           | 316        | 16          | 4.623.500.000            | 11.035.000.000           |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 17          | 47.244.966.200           | 48.417.055.856           |
| 6. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn              | 320        |             | 14.230.000.000           | 14.230.000.000           |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 8.465.303.282            | 8.465.303.282            |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>      | <b>400</b> |             | <b>1.226.479.123.568</b> | <b>747.508.765.807</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.226.479.123.568</b> | <b>747.508.765.807</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 1.109.955.570.000        | 573.642.410.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 14.039.572.000           | 14.116.236.000           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 12.780.251.000           | 12.780.251.000           |
| 4. Lợi nhuận lũy kế                           | 420        |             | 89.703.730.568           | 146.969.868.807          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>1.832.503.219.212</b> | <b>1.441.245.797.506</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Ngoại tệ các loại  
- USD

**31/03/2015**

**01/01/2015**

1.564

825

**Hồ Thị Xuân Hòa**  
Người lập biểu

**Hồ Thị Xuân Hòa**  
Kế toán trưởng



**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 04 năm 2015

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý I/2015             | Quý I/2014             |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |           |             |                        |                        |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                | <b>01</b> | <b>19</b>   | <b>378.368.233.696</b> | <b>138.670.603.523</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>            | <b>10</b> |             | <b>378.368.233.696</b> | <b>138.670.603.523</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 20          | 317.721.110.888        | 119.430.038.973        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>              | <b>20</b> |             | <b>60.647.122.808</b>  | <b>19.240.564.550</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 21          | 5.113.440.330          | 35.222.127             |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 22          | 1.575.129.410          | 10.312.500             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 983.055.555            | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24        |             | 1.164.675.146          | 1.180.063.445          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25        |             | 4.139.252.379          | 1.152.620.693          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b> | <b>30</b> |             | <b>58.881.506.203</b>  | <b>16.932.790.039</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | -                      | -                      |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | -                      | -                      |
| <b>13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>58.881.506.203</b>  | <b>16.932.790.039</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 51        |             | 1.420.243.442          | 7.748.868              |
| <b>16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>             | <b>60</b> |             | <b>57.461.262.761</b>  | <b>16.925.041.171</b>  |

**Hồ Thị Xuân Hòa**  
Người lập

**Hồ Thị Xuân Hòa**  
Kế toán trưởng



**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Quý I/2015               | Quý I/2014             |
|--|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                          |                        |
| <b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>58.881.506.203</b>    | <b>16.925.041.171</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                          |                        |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 189.319.525              | 152.203.737            |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 04        | -                        | 10.312.500             |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (4.644.652.766)          |                        |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>08</b> | <b>54.426.172.962</b>    | <b>17.087.557.408</b>  |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09        | 9.674.950.789            | 5.141.332.267          |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10        | (134.075.325.360)        | (48.650.045.975)       |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (87.712.936.055)         | 64.582.344.212         |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | (38.147.104)             | 210.419.364            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13        |                          | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        |                          | (63.466.457)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        | 203.779.733.018          | -                      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16        | (129.071.417.355)        | (5.000.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(83.016.969.105)</b>  | <b>38.303.140.819</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                    | 21        | (598.305.455)            |                        |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (519.610.652.614)        | (160.000.000.000)      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                          | 160.000.000.000        |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 4.644.652.766            | 35.222.127             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(515.564.305.303)</b> | <b>35.222.127</b>      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                       | 31        | 420.088.851.558          |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>420.088.851.558</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>(178.492.422.850)</b> | <b>38.338.362.946</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>506.580.539.574</b>   | <b>177.402.247.656</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |                          |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>   | <b>70</b> | <b>328.088.116.724</b>   | <b>215.740.610.602</b> |

Hồ Thị Xuân Hòa  
Người lập biểu

Hồ Thị Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh  
Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2015

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 mã số doanh nghiệp: 0200815578 ngày 22/07/2013, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 20/10/2014.
- Vốn Điều lệ: 1.109.955.570.000 đồng
- Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 30 người.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đúc sắt thép;
- Đúc kim loại màu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơmooc và bán rơmooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất ô tô xe máy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải: Thiết bị xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Bán lẻ, đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam ( VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **3.2 Hình thức kế toán**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính:

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân di động. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **4.4 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu : Theo giá gốc.

#### **4.5 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05-25         |
| Máy móc và thiết bị        | 6-10          |
| Thiết bị văn phòng         | 3-10          |
| Phương tiện vận tải        | 6-10          |
| Tài sản khác               | 4-25          |

#### **4.6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

##### **- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm : Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay, đi vay lãi vay phải trả, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### **4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn.

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nguồn vốn**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội cổ đông hoặc theo

quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã được góp bằng tiền theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sai sót trngj yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được giảm thuế theo Điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, việc thoả mãn các tiêu chuẩn Cơ sở kinh doanh của người tàn tật và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt           | 296.763.691.293        | 128.304.543            |
| Tiền gửi ngân hàng | 31.324.425.431         | 385.593.347.897        |
| <b>Cộng</b>        | <b>328.088.116.724</b> | <b>506.580.539.574</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                    | <u>31/03/2015</u>             | <u>01/01/2015</u>             |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                    | VND                           | VND                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 244.770.266.982               | 448.550.000.000               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>244.770.266.982</u></b> | <b><u>448.550.000.000</u></b> |

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                 | <u>31/03/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>           |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                 | VND                          | VND                         |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 17.330.783.637               | 7.754.563.636               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>17.330.783.637</u></b> | <b><u>7.754.563.636</u></b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                          | <u>31/03/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>            |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                          | VND                          | VND                          |
| Các đối tượng nước ngoài | 5.375.727.820                | 7.567.208.360                |
| Các đối tượng trong nước | 13.948.618.717               | 26.346.134.433               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>19.324.346.537</u></b> | <b><u>33.913.342.793</u></b> |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>31/03/2015</u>           | <u>01/01/2015</u>            |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | VND                         | VND                          |
| Chi phí của dự án nhà ở thu nhập thấp (*) | 762.519.765                 | 5.656.736.019                |
| Lãi tiền gửi phải thu                     | 6.809.235.490               | 6.577.193.770                |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>7.571.755.255</u></b> | <b><u>12.233.929.789</u></b> |

(\*) Phản ánh các khoản Công ty đã chi liên quan đến dự án Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng trong Liên doanh với Công ty TNHH Prukca International.

## 10. HÀNG TỒN KHO

|   | 31/03/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 115.024.840.091        | 50.438.454.399         |
| Thành phẩm  | 6.750.128.616          | 1.816.674.406          |
| Hàng hoá  | 227.639.303.421        | 36.214.859.655         |
| Hàng gửi đi bán   | -                      | 126.868.958.308        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>349.414.272.128</b> | <b>215.338.946.768</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (807.291.609)          | (807.291.609)          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>348.606.980.519</b> | <b>214.531.655.159</b> |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2015           | 5.601.974.547                 | 343.216.798                | 5.945.191.345        |
| Mua trong năm                 | 598.305.455                   | -                          | 598.305.455          |
| <b>Tại ngày 31/03/2015</b>    | <b>6.200.280.002</b>          | <b>343.216.798</b>         | <b>6.543.496.800</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2015           | 414.445.087                   | 221.185.492                | 635.630.579          |
| Khấu hao trong năm            | 181.720.695                   | 7.598.830                  | 189.319.525          |
| <b>Tại ngày 31/03/2015</b>    | <b>596.165.782</b>            | <b>228.784.322</b>         | <b>824.950.104</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2015           | 5.187.529.460                 | 122.031.306                | 5.309.560.766        |
| <b>Tại ngày 31/03/2015</b>    | <b>5.604.114.220</b>          | <b>114.432.476</b>         | <b>5.718.546.696</b> |

## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

|  | 31/03/2015<br>Giá trị<br>(VND) | 01/01/2015<br>Giá trị<br>(VND) |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang | 478.950.000.000                | -                              |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>478.950.000.000</b>         | <b>-</b>                       |

### 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

*a. Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên kết*

|  | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị<br>(VND)       | Giá trị<br>(VND)       |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam               | 74.088.000.000         | 33.427.347.386         |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Thành Nam          | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>254.088.000.000</b> | <b>213.427.347.386</b> |

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                          | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | VND                    | VND                    |
| Dongfeng Moto Co., Ltd   | 301.912.870.269        | 591.823.481.728        |
| Các đối tượng trong nước | 2.509.580.000          | 9.186.000              |
| <b>Cộng</b>              | <b>304.422.450.269</b> | <b>591.832.667.728</b> |

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                   | 31/03/2015            | 01/01/2015            |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | VND                   | VND                   |
| Các tổng đại lý   | 23.852.479.615        | 14.839.208.491        |
| Khách hàng bán lẻ | 470.000.000           | 100.000.000           |
| <b>Cộng</b>       | <b>24.322.479.615</b> | <b>14.939.208.491</b> |

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|  | 31/03/2015           | 01/01/2015            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| Chi phí thường đại lý theo doanh số bán hàng | 2.088.500.000        | 8.500.000.000         |
| Trích trước chi phí hội nghị khách hàng      | 2.500.000.000        | 2.500.000.000         |
| Chi phí khác                                 | 35.000.000           | 35.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.623.500.000</b> | <b>11.035.000.000</b> |

**17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | <b>31/03/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH Pruksa International (*) | 47.074.020.000        | 47.074.020.000        |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam          |                       | 1.173.035.856         |
| Khoản phải trả khác                   | 170.946.200           | 170.000.000           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>47.244.966.200</b> | <b>48.417.055.856</b> |

(\*) Như trình bày tại [Thuyết minh số 27](#) phần thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 15/12/2010 Công ty TNHH Pruksa International đã ứng trước 2,261,000 USD (tương đương với 47.074.020.000 VND tại ngày 31/12/2014) cho Công ty để triển khai dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|                                  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015              | 573.642.410.000                     | 14.116.236.000                 | 12.780.251.000                           | 146.969.868.807                    | 747.508.765.807          |
| Chia cổ tức bằng cổ<br>phiếu (*) | 57.363.160.000                      |                                |  | (57.363.160.000)                   | -                        |
| Tăng vốn trong kỳ (*)            | 478.950.000.000                     |                                |  |                                    | 478.950.000.000          |
| Lãi trong kỳ                     | -                                   | -                              | -  | 57.461.262.761                     | 57.461.262.761           |
| Tặng khác                        | -                                   | -                              | -  | -                                  | -                        |
| Giảm vốn trong kỳ                | -                                   | -76.664.000,00                 | -  | -                                  | (76.664.000)             |
| Chia cổ tức bằng tiền            |                                     |                                |  | (57.364.241.000)                   |                          |
| Tặng khác                        | -                                   | -                              | -  | -                                  | -                        |
| <b>Tại ngày 31/03/2015</b>       | <b>1.109.955.570.000</b>            | <b>14.039.572.000,00</b>       | <b>12.780.251.000,00</b>                 | <b>89.703.730.568</b>              | <b>1.283.843.364.568</b> |



**Phương án phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ.**

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức: Công ty thực hiện việc phát hành 5.736.316 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu tương đương 57.363.160.000 đồng.

- Phát hành cổ phiếu hoán đổi: Công ty thực hiện việc phát hành 47.895.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Huy theo tỷ lệ 1;1 với số lượng cổ phiếu phát hành tối đa 47.895.000 cổ phiếu (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang sẽ được hoán đổi 01 cổ phiếu mới của Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Hoàng Huy.  
Các thủ tục tăng vốn đã hoàn thành, số cổ phiếu tăng thêm là 53.631.316 cổ phiếu, tương ứng 536.313.160.000 đồng.

**Vốn điều lệ**

Đến ngày 17/03/2015, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn chủ sở hữu theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua từ 573.642.410.000 đồng lên 1.109.955.570.000 đồng.

**19. DOANH THU**

|                            | Quý I/2015<br>VND      | Quý I/2014<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 229.891.052.813        | 52.693.009.085         |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 148.352.991.921        | 85.251.818.179         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 124.188.962            | 725.776.259            |
| <b>Cộng</b>                | <b>378.368.233.696</b> | <b>138.670.603.523</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Quý I/2015<br>VND      | Quý I/2014<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 198.278.670.332        | 45.214.683.269         |
| Giá vốn thành phẩm đã bán       | 119.301.789.905        | 73.808.783.885         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 140.650.651            | 406.571.819            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>317.721.110.888</b> | <b>119.430.038.973</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Quý I/2015<br>VND    | Quý I/2014<br>VND |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 4.644.652.766        | 35.222.127        |
| Cổ tức nhận được                   | 468.787.564          |                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |                      |                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.113.440.330</b> | <b>35.222.127</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | Quý I/2015<br>VND    | Quý I/2014<br>VND |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 983.055.555          |                   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 592.073.855          | 10.312.500        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.575.129.410</b> | <b>10.312.500</b> |

**23. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|   | Quý I/2015<br>VND | Quý I/2014<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy</b> | 12.483.515.716    | 9.915.507.531     |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                     |                   |                   |
| <b>Công ty TNHH Dongfeng Motors Engineering</b>           | 362.224.901.729   | 68.634.666.930    |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                     |                   |                   |

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH KHU VỰC ĐỊA LÝ**

|  | Miền Bắc<br>VND | Miền Trung<br>VND | Miền Nam<br>VND | Cộng<br>VND     |
|--|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| <b>1. Doanh thu thuần</b>                | 166.567.442.747 | 60.289.427.282    | 151.511.363.667 | 378.368.233.696 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm     | 166.567.442.747 | 60.289.427.282    | 151.511.363.667 | 378.368.233.696 |
| <b>2. Giá vốn</b>                        | 136.860.615.666 | 50.730.853.714    | 130.129.641.508 | 317.721.110.888 |
| - Giá vốn của hàng hóa thành phẩm đã bán | 136.860.615.666 | 50.730.853.714    | 130.129.641.508 | 317.721.110.888 |
| <b>3. Lợi nhuận gộp</b>                  | 29.706.827.081  | 9.558.573.568     | 21.381.722.159  | 60.647.122.808  |
| - Bán hàng hàng hóa, thành phẩm          | 29.706.827.081  | 9.558.573.568     | 21.381.722.159  | 60.647.122.808  |

**II. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính

**III. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/03/2014.

**IV. Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm 2015 so với quý 1 năm 2014**

Doanh thu công ty từ mức 138,6 tỷ quý 1 năm 2014 lên 378,3 tỷ trong quý 1 năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng doanh thu là 273%. Lợi nhuận quý 1 năm 2015 đạt 57,4 tỷ đồng so với cùng kỳ quý 1 năm 2014 là 16,9 tỷ đồng, tăng 40,5 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng trưởng lợi nhuận đạt được là 339%.

Các chỉ tiêu của Công ty đạt mức tăng như vậy xuất phát từ :

- Với đà phục hồi kinh tế Quý I năm 2015 với tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 6.03%, nhu cầu đầu tư phương tiện ô-tô phụ vụ sản xuất kinh doanh tiếp tục tăng trưởng cao, hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Bên cạnh đó, Công ty đã tập trung tối ưu các nguồn lực trong thời gian qua để không ngừng tăng cường chất lượng sản phẩm dịch vụ, mở rộng hoạt bán hàng khắp toàn quốc. Công tác quản trị kinh doanh được tổ chức đảm bảo chất lượng, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả.



**Hồ Thị Xuân Hòa**  
Người lập



**Hồ Thị Xuân Hoà**  
Kế toán trưởng



**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2015